


 (Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021/ As at 30 Jun 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Fund Management Company:	Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ:	Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF
Fund name:	VCBF Blue Chip Fund(VCBDCF)
Ngày lập báo cáo:	Ngày 02 tháng 07 năm 2021
Reporting Date:	02 Jul 2021

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN / ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021	Ngày 31 tháng 05 năm 2021 As at 31 May 2021	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year
I	TÀI SẢN ASSETS				
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents		12,754,129,187	10,467,546,045	14.01%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank		12,754,129,187	10,467,546,045	118.26%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription		2,408,853,636	1,635,929,666	540.31%
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption		-	-	
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation		10,345,275,551	8,831,616,379	100.06%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives		-	-	
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents		-	-	0.00%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments		356,902,428,250	342,263,186,350	184.22%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares		356,902,428,250	342,263,186,350	184.22%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares		-	-	
	Trái phiếu Bonds		-	-	
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit		-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months		-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights		-	-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts		-	-	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021	Ngày 31 tháng 05 năm 2021 As at 31 May 2021	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
	Đầu tư khác Other investments		-	-	
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts		-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon receivables		594,244,500	447,095,398	274.96%
	Phải thu cổ tức Dividend receivables		594,244,500	447,095,398	274.96%
	Phải thu trái tức Coupon receivables		-	-	
I.5	Lãi được nhận Interest receivables		-	-	0.00%
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivable from bank deposits		-	-	0.00%
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposit		-	-	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts		-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)				
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables		-	315,098,244	
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables		-	-	
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets		-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt		-	-	
	Các khoản phải thu khác Other Receivables		-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets		-	-	
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS		370,250,801,937	353,492,926,037	129.88%
II	NỢ LIABILITIES				
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables		-	-	
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables		3,573,895,543	2,391,112,437	297.78%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors		2,712,087,982	1,635,929,666	608.33%
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment		636,128,800	1,635,929,666	142.69%

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021	Ngày 31 tháng 05 năm 2021 As at 31 May 2021	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf		-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend		-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors		2,075,959,182	-	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget		35,401,473	18,702,329	190.67%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company		85,926,303	44,829,061	78.71%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors		-	-	
	Phải trả thù lao Ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives		27,000,000	18,000,000	100.00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable		564,617,593	537,765,354	124.20%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable		19,800,000	19,800,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable		19,800,000	19,800,000	100.00%
	Phí giao dịch Transaction fee		-	-	
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable		-	-	
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement fee payable		-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee		21,300,000	21,080,000	118.33%
	Phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee		18,000,000	18,000,000	100.00%
	Phí lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee		3,300,000	3,080,000	
	Phí lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD		-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable		72,003,288	60,069,041	99.72%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable		-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report fee payable		-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable		11,000,000	11,000,000	100.00%
	Dự chi phí tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Service fee payable to HOSE for calculating INAV		-	-	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Authorising index service fee payable to HOSE		-	-	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021	Ngày 31 tháng 05 năm 2021 As at 31 May 2021	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả khác Other payables		4,958,904	4,136,986	117.47%
	Phải trả phí bảo giá Price feed fee payable		-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting		-	-	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expense for Annual Management Fee pay to SSC		4,958,904	4,136,986	117.47%
	Phải trả khác Other payables		-	-	
	Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Short-term loans - Repo contracts		-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts		-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense		-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of Short-term loans		-	-	
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES		3,573,895,543	2,391,112,437	297.78%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)		366,676,906,394	351,101,813,600	129.17%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates		12,956,666.21	13,116,448.38	72.41%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate		28,300.25	26,768.05	178.38%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



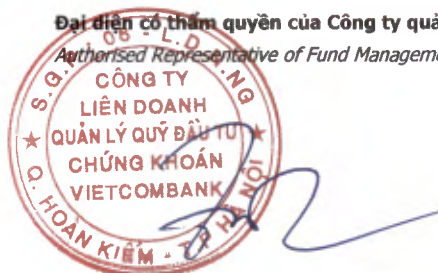
Ngân hàng TNHH MTN Standard Chartered (Việt Nam)

Bùi Thị Huyền Trang

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám Đốc



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 06 năm 2021/Jun 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Vietcombank Fund Management

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF

VCBF Blue Chip Fund(VCBBCF)

Ngày 02 tháng 07 năm 2021

02 Jul 2021

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 06 năm 2021 Jun 2021	Tháng 05 năm 2021 May 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities		1,195,326,367	467,350,984	3,723,856,371
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds		1,158,473,100	447,095,398	3,419,835,398
	Cổ tức được nhận Dividends income		1,158,473,100	447,095,398	3,419,835,398
	Trái tức được nhận Interest income from bonds		-	-	-
3	Lãi được nhận Interest income		900,498	1,023,101	88,993,764
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits		900,498	1,023,101	88,993,764
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit		-	-	-
	Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest income from reverse repo contracts		-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes		35,952,769	19,232,485	215,027,209
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment incomes		-	-	-
	Thu nhập khác Other incomes		35,952,769	19,232,485	215,027,209
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income		-	-	-
II	Chi phí Expenses		699,623,905	650,182,459	3,898,843,582
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company		564,617,593	537,765,354	3,083,798,542

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 06 năm 2021 Jun 2021	Tháng 05 năm 2021 May 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD		43,375,477	42,067,180	261,357,977
	Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee		18,000,000	18,000,000	108,000,000
	Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee		3,740,000	2,200,000	21,670,000
	Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD		1,835,477	2,067,180	12,887,977
	Chi phí giám sát Supervisory fee		19,800,000	19,800,000	118,800,000
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers		30,800,000	30,800,000	184,800,000
	Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee		19,800,000	19,800,000	118,800,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee		11,000,000	11,000,000	66,000,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee		11,934,247	12,332,055	72,003,288
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives		10,000,000	10,000,000	60,000,000
	Thù lao Ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives		10,000,000	10,000,000	60,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee		-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses		-	-	-
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting		-	-	38,392,213
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses		-	-	38,392,213
	Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses		-	-	-
	Chi phí họp, công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses		-	-	-

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 06 năm 2021 Jun 2021	Tháng 05 năm 2021 May 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund		-	-	-
	Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses		-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions		37,906,152	16,289,355	191,892,650
	Chi phí môi giới Brokerage fee		37,867,062	16,048,478	191,124,584
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee		39,090	240,877	768,066
	Chi phí khác Other Expenses		-	-	-
10	Các loại chi phí khác Other expenses		990,436	928,515	6,598,912
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses		-	-	-
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees		-	-	-
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC		821,918	849,315	4,958,904
	Phí ngân hàng Bank charges		168,518	79,200	1,640,008
	Chi phí lãi vay Borrowing expense		-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses		-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors		-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)		495,702,462	(182,831,475)	(174,987,211)
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities		19,651,371,900	34,569,981,950	95,233,542,750
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer		8,411,196,805	1,938,049,785	28,251,848,772
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price		11,240,175,095	32,631,932,165	66,981,693,978
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)		20,147,074,362	34,387,150,475	95,058,555,539
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period		351,101,813,600	316,615,151,511	328,996,884,774
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period		15,575,092,794	34,486,662,089	37,680,021,620
	Trong đó: Of which:				

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 06 năm 2021 Jun 2021	Tháng 05 năm 2021 May 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period		20,147,074,362	34,387,150,475	95,058,555,539
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period		-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period		(4,571,981,568)	99,511,614	(57,378,533,919)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period		11,137,499,093	6,563,959,523	39,881,989,825
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period		(15,709,480,661)	(6,464,447,909)	(97,260,523,744)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period		366,676,906,394	351,101,813,600	366,676,906,394
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)		-	-	-
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)		0.00%	0.00%	0.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Bùi Thị Huyền Trang
Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021/ As at 30 Jun 2021

Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF VCBF Blue Chip Fund(VCBBCF)
Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 02 tháng 07 năm 2021 02 Jul 2021

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
III BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
II	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐANG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR TRADING, LISTED FUND CERTIFICATES					
1	ACB		421,591	35,700	15,050,798,700	4.07%
2	ACV		98,100	75,300	7,386,930,000	2.00%
3	BID		300,000	47,250	14,175,000,000	3.83%
4	BMP		50	59,300	2,965,000	0.00%
5	BVH		239,920	58,400	14,011,328,000	3.78%
6	BWE		326,160	35,350	11,529,756,000	3.11%
7	CTG		230,700	52,700	12,157,890,000	3.28%
8	FPT		447,606	88,000	39,389,328,000	10.64%
9	HPG		670,971	51,500	34,555,006,500	9.33%
10	HT1		369,220	16,000	5,907,520,000	1.60%
11	IMP		130,537	79,800	10,416,852,600	2.81%
12	MBB		909,699	43,350	39,435,451,650	10.65%
13	MWG		145,180	152,000	22,067,360,000	5.96%
14	NCT		112,400	71,000	7,980,400,000	2.16%
15	NLG		257,921	39,000	10,058,919,000	2.72%
16	PNJ		160,098	100,100	16,025,809,800	4.33%

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
17	PVS		488,631	28,800	14,072,572,800	3.80%
18	PVT		57	21,000	1,197,000	0.00%
19	QNS		268,100	40,900	10,965,290,000	2.96%
20	REE		189,960	57,700	10,960,692,000	2.96%
21	STB		130,000	30,600	3,978,000,000	1.07%
22	VHC		95,000	45,500	4,322,500,000	1.17%
23	VHM		119,500	118,000	14,101,000,000	3.81%
24	VNM		159,096	90,400	14,382,278,400	3.88%
25	VRE		259,000	31,750	8,223,250,000	2.22%
26	VTP		191,072	82,400	15,744,332,800	4.25%
	TỔNG TOTAL		6,720,569		356,902,428,250	96.39%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING, UNLISTED FUND CERTIFICATES					
	TỔNG TOTAL		-		-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL SHARES		6,720,569		356,902,428,250	96.39%
IV	TRÁI PHIẾU BONDS					
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds		-		-	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds		-		-	0.00%
	TỔNG TOTAL		-		-	0.00%
V	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES					
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights		-		-	0.00%
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts		-		-	0.00%
	TỔNG TOTAL		-		-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES				356,902,428,250	96.39%

14
HÀ
M
ANH
CH
N

KIỂM

08 - L.

CÔNG TY

LIÊN DOAN

TY QUỸ Đ

TỔNG KHO

30.00%

KIỂM - T

0.00%

02

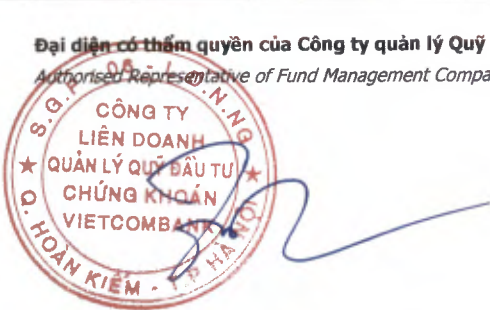
STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
VI	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS					
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables				594,244,500	0.16%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables				-	0.00%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit				-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions				-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying				-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables				-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets				-	0.00%
	TỔNG TOTAL				594,244,500	0.16%
VII	TIỀN CASH					
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents				12,754,129,187	3.44%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank				12,754,129,187	3.44%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents				-	0.00%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months				-	0.00%
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit				-	0.00%
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable Instruments...				-	0.00%
	TỔNG TOTAL				12,754,129,187	3.44%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio				370,250,801,937	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Bùi Thị Huyền Trang
Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 06 năm 2021/Jun 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF
VCBF Blue Chip Fund(VCBBCF)
Ngày 02 tháng 07 năm 2021
02 Jul 2021

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS**

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterp arty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)									
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV									
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)									
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV									
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)									
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)									
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)									
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III + IV)									

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Bùi Thị Huyền Trang
Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES
Tháng 06 năm 2021/Jun 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF
VCBF Blue Chip Fund(VCBDCF)
Ngày 02 tháng 07 năm 2021
02 Jul 2021

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
V MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 06 năm 2021 Jun 2021	Tháng 05 năm 2021 May 2021
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS			
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)		1.87%	1.94%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)		0.14%	0.15%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)		0.10%	0.11%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)		0.04%	0.04%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)		0.03%	0.04%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)		2.32%	2.34%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)		47.91%	20.01%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)			
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS			
	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)		131,164,483,800	131,114,390,600



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 06 năm 2021 Jun 2021	Tháng 05 năm 2021 May 2021
1	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period		131,164,483,800	131,114,390,600
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period		13,116,448.38	13,111,439.06
	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)		(1,597,821,700)	50,093,200
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period		(159,782.17)	5,009.32
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)		(1,597,821,700)	50,093,200
2	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period		409,268.06	264,251.49
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)		4,092,680,600	2,642,514,900
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá) Number of Fund Certificates redeemed during the period		(569,050.23)	(259,242.17)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)		(5,690,502,300)	(2,592,421,700)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)		129,566,662,100	131,164,483,800
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)		129,566,662,100	131,164,483,800
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period		12,956,666.21	13,116,448.38
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period		31.05%	30.66%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period		43.56%	44.38%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period		22.05%	21.93%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period		28,300.25	26,768.05
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)			
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period		1,490	1,417

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 10 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 10 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.
Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Bùi Thị Huyền Trang

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám Đốc


BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 06 năm 2021/Jun 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Vietcombank Fund Management

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF

VCBF Blue Chip Fund (VCBDCF)

Ngày 02 tháng 07 năm 2021

02 Jul 2021

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 Year 2020	
			Tháng 06 năm 2021 Jun 2021	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 06 năm 2020 Jun 2020	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		20,810,745,498	98,742,371,912	(1,376,979,828)	(41,777,997,036)
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		1,158,473,100	3,419,835,398	287,701,760	3,566,432,760
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		900,498	88,993,764	304,121,912	977,765,054
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		900,498	88,993,764	304,121,912	977,765,054
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2		-	-	-	-
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	-	-	-
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		8,411,196,805	28,251,848,772	-	(41,036,270,584)
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		11,240,175,095	66,981,693,978	(1,968,803,500)	(5,285,924,266)
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSES	10		37,906,152	191,892,650	99,543	233,764,842
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		37,906,152	191,892,650	99,543	233,764,842
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		37,867,062	191,124,584	-	231,116,722
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		39,090	768,066	99,543	2,648,120
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 Year 2020	
			Tháng 06 năm 2021 Jun 2021	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 06 năm 2020 Jun 2020	Số lũy kế Year-to-date
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES	20		661,717,753	3,706,950,932	548,157,727	3,501,663,305
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		564,617,593	3,083,798,542	454,586,882	2,841,798,384
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		23,575,477	142,557,977	20,115,795	170,536,243
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1		18,000,000	108,000,000	18,000,000	108,000,000
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		3,740,000	21,670,000	-	42,240,000
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	20.2.3		1,835,477	12,887,977	2,115,795	20,296,243
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		19,800,000	118,800,000	19,800,000	118,800,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		19,800,000	118,800,000	19,800,000	118,800,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		11,000,000	66,000,000	11,000,000	66,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	20.6.1		-	-	-	-
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	38,392,213	-	46,089,237
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		11,934,247	72,003,288	11,901,640	72,203,279
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		10,990,436	66,598,912	10,953,410	67,436,162
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		10,000,000	60,000,000	10,000,000	60,000,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses	20.10.02		-	-	-	-
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses	20.10.03		-	-	-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee	20.10.04		-	-	-	-
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.10.05		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee	20.10.06		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC	20.10.07		821,918	4,958,904	409,836	4,221,311
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08		168,518	1,640,008	543,574	3,214,851
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09		-	-	-	-
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	20.10.10		-	-	-	-
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	20.10.11		-	-	-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 Year 2020	
			Tháng 06 năm 2021 Jun 2021	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 06 năm 2020 Jun 2020	Số lũy kế Year-to-date
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee paid to VSD	20.10.12		-	-	-	-
Phí niêm yết Listing fee	20.10.13		-	-	-	-
Chi phí khác Other expenses	20.10.14		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		20,111,121,593	94,843,528,330	(1,925,237,098)	(45,513,425,183)
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		35,952,769	215,027,209	6,802,866	95,566,787
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		35,952,769	215,027,209	6,802,866	95,566,787
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		20,147,074,362	95,058,555,539	(1,918,434,232)	(45,417,858,396)
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		8,906,899,267	28,076,861,561	50,369,268	(40,131,934,130)
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		11,240,175,095	66,981,693,978	(1,968,803,500)	(5,285,924,266)
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		20,147,074,362	95,058,555,539	(1,918,434,232)	(45,417,858,396)

Người lập:



Võ Thị Thùy Linh
Kế toán

Người duyệt:



Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc





BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021/ As at 30 Jun 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Vietcombank Fund Management

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF

VCBF Blue Chip Fund (VCBDCF)

Ngày 02 tháng 07 năm 2021

02 Jul 2021

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021	Ngày 31 tháng 05 năm 2021 As at 31 May 2021
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		12,754,129,187	10,467,546,045
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		12,754,129,187	10,467,546,045
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		2,408,853,636	1,635,929,666
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2		-	-
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		10,345,275,551	8,831,616,379
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		-	-
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		356,902,428,250	342,263,186,350
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		356,902,428,250	342,263,186,350
	Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		356,902,428,250	342,263,186,350
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2		-	-
	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3		-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4		-	-
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5		-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	121.6		-	-
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	121.7		-	-
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8		-	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021	Ngày 31 tháng 05 năm 2021 As at 31 May 2021
	Đầu tư khác Other Investments	121.9			
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	121.10			
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122			
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		594,244,500	762,193,642
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			315,098,244
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		594,244,500	447,095,398
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134			
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	134.1			
	Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		594,244,500	447,095,398
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		594,244,500	447,095,398
	Dự thu lãi trái phiếu Interest accrual from bonds	136.2			
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposits with term less than three (03) months	136.3			
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4			
	Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit	136.5			
	Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivables from reverse repo contracts	136.6			
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137			
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	137.1			
	Các tài sản khác Other assets	137.2			

C
 LI
 AN
 CHI
 VIE

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021	Ngày 31 tháng 05 năm 2021 As at 31 May 2021
	Các khoản khác Others	137.3		-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		370,250,801,937	353,492,926,037
II	II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1	1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
	Gốc hợp đồng repo Repo contracts - Principal	311.1		-	-
	Vay ngắn hạn Short-term loans	311.2		-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	-
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		85,926,303	44,829,061
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1		42,838,154	22,289,532
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	313.2		43,088,149	22,539,529
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		35,401,473	18,702,329
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		99,003,288	78,069,041
	Phí giao dịch Transaction fee	316.1		-	-
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payables	316.1.1		-	-
	Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Fee payables	316.1.2		-	-
	Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		72,003,288	60,069,041
	Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3		-	-
	Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4		-	-
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		27,000,000	18,000,000
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for annual listing fee at HOSE	316.6		-	-
	Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts	316.7		-	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021	Ngày 31 tháng 05 năm 2021 As at 31 May 2021
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		636,128,800	1,635,929,666
	<i>Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment</i>	<i>317.1</i>		636,128,800	1,635,929,666
	<i>Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for Investment bought on behalf</i>	<i>317.2</i>		-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		2,075,959,182	-
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		636,517,593	609,445,354
	<i>Trích trước phải trả phí quản lý Accrued expense for Management fee</i>	<i>319.1</i>		564,617,593	537,765,354
	<i>Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee</i>	<i>319.2</i>		21,300,000	21,080,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>319.2.1</i>		18,000,000	18,000,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>319.2.2</i>		3,300,000	3,080,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	<i>319.2.3</i>		-	-
	<i>Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee</i>	<i>319.3</i>		19,800,000	19,800,000
	<i>Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee</i>	<i>319.4</i>		19,800,000	19,800,000
	<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee</i>	<i>319.5</i>		11,000,000	11,000,000
	<i>Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation</i>	<i>319.6</i>		-	-
	<i>Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage</i>	<i>319.7</i>		-	-
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		4,958,904	4,136,986
	<i>Phải trả phí báo giá Price feed fee payable</i>	<i>320.1</i>		-	-
	<i>Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	<i>320.2</i>		-	-
	<i>Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee paid to SSC</i>	<i>320.3</i>		4,958,904	4,136,986
	<i>Phí Ngân hàng S2B S2B Bank charge</i>	<i>320.4</i>		-	-
	<i>Phải trả khác Other payables</i>	<i>320.5</i>		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		3,573,895,543	2,391,112,437
III	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NÂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		366,676,906,394	351,101,813,600
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		129,566,662,100	131,164,483,800

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021	Ngày 31 tháng 05 năm 2021 As at 31 May 2021
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		577,856,088,300	573,763,407,700
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(448,289,426,200)	(442,598,923,900)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		18,318,147,720	21,292,307,588
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		218,792,096,574	198,645,022,212
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		198,645,022,212	164,257,871,737
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		20,147,074,362	34,387,150,475
IV	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		28,300.25	26,768.05
V	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		12,956,666.21	13,116,448.38

Người lập:



Võ Thị Thùy Linh
Kế toán

Người duyệt:



Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

